

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT

Ngày 25 – 4 – 2023

V/v tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn; hủy hợp đồng
chuyển nhượng và hợp đồng thế
chấp quyền sử dụng đất; hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán:

Ông Phạm Văn Công

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số: 10/2022/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn, hủy hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo và bị kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 504/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị B, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 24, đường PVN, Khu phố 5, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; địa chỉ tạm trú: Số 119, đường HV, Phường 2, thành phố TA, tỉnh Long An, (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phan Văn M, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 93/66/10, đường LBB, phường TTH, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 1/55B, đường VT, khu phố CX, thị trấn TT, huyện TT, tỉnh Long An, (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Công B1, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 119, đường HV, Phường 2, thành phố TA, tỉnh Long An, (vắng mặt).

2. Ông Phan Thanh B2, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu 3, ấp Ch, xã PL, huyện BL, tỉnh Long An, (vắng mặt).

3. Ngân hàng Thương mại cổ phần VA - Chi nhánh CL;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phương Thành L – Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại cổ phần VA - Chi nhánh CL; địa chỉ: Số 305A – 307, HB, Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 23/10/2021): Ông Diệp Quốc H – Chuyên viên xử lý nợ - Trung tâm xử lý nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần VA, (vắng mặt).

4. Ngân hàng Thương mại cổ phần ĐT – Chi nhánh RK – Phòng giao dịch BL.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh Q – Trưởng phòng giao dịch; địa chỉ: Số 98 - 100, NHT, Khu phố 3, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An, (vắng mặt).

5. Ngân hàng Thương mại cổ phần GD (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần BV); địa chỉ: Số 112 – 118, đường HBT, phường ĐK, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Chi nhánh tại Long An: Số 23 – 25B, đường HV, Phường 2, thành phố TA, tỉnh Long An, (vắng mặt).

6. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên PN (Công ty PN).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Công B1 – Giám đốc Công ty; địa chỉ: Số 68, đường HV, Phường 2, thành phố TA, tỉnh Long An, (vắng mặt).

7. Ngân hàng Thương mại cổ phần ĐA;

Địa chỉ: Số 130, đường PDL, Phường 3, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Lê Th – Giám đốc Chi nhánh tại Long An; địa chỉ: số 02-04, HV, Phường 2, thành phố TA, tỉnh Long An, (xin vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp TL, xã TP, huyện BL, tỉnh Long An, (vắng mặt).

9. Ông Lê Quang Tr, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp 3, xã NC, huyện BL, tỉnh Long An, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tr (theo Văn bản ủy quyền ngày 26/4/2022): Bà Lê Kim D, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn ĐT, huyện ĐH, tỉnh Long An, (vắng mặt).

10. Ông Phạm Minh L1, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 117/43, XVNT, Phường 17, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

11. Bà Dương Thị C, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp 3, xã PV, huyện CĐ, tỉnh Long An, (vắng mặt).

12. Ông Phan Tấn Đ, sinh năm 1996; địa chỉ: Ấp V, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An, (vắng mặt).

13. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 1A, xã TĐ, huyện BL, tỉnh Long An, (vắng mặt).

14. Bà Trần Kim L2, sinh năm 1955, (vắng mặt);

15. Ông Võ Công V, sinh năm 1958, (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2, ông V: Ông Trần Tấn Kh, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Ấp 4, xã PL, huyện BL, tỉnh Long An, (vắng mặt).

16. Ông Trần Hoàng Anh T, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 146, Đường số 2, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

17. Bà Trần Thị Huỳnh Ng, sinh năm 1978; địa chỉ: Đường MTN, Khu phố 3, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An, (vắng mặt).

18. Văn phòng Công chứng BL;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Tấn T1 – Trưởng Văn phòng; địa chỉ: Số 154-155, đường NVS, ấp TL, xã TP, huyện BL, tỉnh Long An, (xin vắng mặt).

19. Văn phòng Công chứng PN;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng T2 – Trưởng Văn phòng; địa chỉ: Số 257, đường NHT, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An, (xin vắng mặt).

20. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Th1 - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An, (xin vắng mặt).

21. Bà Nguyễn Thị Thanh D1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 68/1, NTT, Khu phố 8, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An, (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

- + Nguyên đơn bà Phan Thị B;
- + Bị đơn ông Phan Văn M;
- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 18/12/2009 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bà Phan Thị B trình bày:

Về tình cảm: Bà và ông Phan Văn M kết hôn với nhau vào năm 1995 có tổ chức lễ cưới, đến năm 1999 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 20, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 27/10/1999. Sau khi kết hôn, bà và ông M chung sống tại quận TP được hai năm thì về làm ăn và sinh sống tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An. Những năm đầu, bà và ông M chung sống với nhau rất hạnh phúc. Sau đó, do bà bận lo công việc kinh doanh, lo việc gia đình và con cái, ông M thì ỷ lại không lo làm ăn mà đi vào con đường cờ bạc, ăn chơi, không lo việc gia đình. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà làm đơn yêu cầu ly hôn với ông M.

Về con chung: Bà và ông M có hai con chung tên Phan Tấn Đ, sinh năm 1996 và Phan Đại Ngọc Ngân Đ1, sinh năm 2003. Bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, hiện bà và ông M có các tài sản gồm:

A. Tài sản là bất động sản:

+ *Về quyền sử dụng đất*:

1. Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 16, có diện tích 177,33m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 1.329.975.000 đồng (bà đứng tên quyền sử dụng đất).

2. Thửa đất số 3860, tờ bản đồ số 01, có diện tích 182,6m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 2.647.700.000 đồng (bà đứng tên quyền sử dụng đất).

3. Thửa đất số 163, 167, tờ bản đồ số 01, có diện tích 569m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 2.446.700.000 đồng (bà đứng tên quyền sử dụng đất).

4. Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 01, có diện tích 156m², loại đất cói tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 572.520.000 đồng (bà đứng tên quyền sử dụng đất).

5. Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 01, có diện tích 39m², loại đất CDK tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 150.930.000 đồng (bà đứng tên quyền sử dụng đất).

6. Thửa đất số 4261, tờ bản đồ số 03, có diện tích 80,7m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại xã PV, huyện CD, tỉnh Long An; giá trị 140.418.000 đồng (bà đứng tên quyền sử dụng đất).

7. Thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 03, có diện tích 429,3m², loại đất vườn tọa lạc tại xã PV, huyện CD, tỉnh Long An; giá trị 439.152.000 đồng (bà đứng tên quyền sử dụng đất).

8. Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 03, có diện tích 17.647m², loại đất rau màu tọa lạc tại xã TH, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 882.350.000 đồng (bà đứng tên quyền sử dụng đất).

9. Thửa đất số 3438, tờ bản đồ số 06, có diện tích 106,26m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 116.886.000 đồng (bà đứng tên quyền sử dụng đất).

+ *Công trình xây dựng trên đất:*

1. 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 570.080.000 đồng (ông M đang quản lý).

2. 01 quán café MĐ tọa lạc tại thửa đất 3860, tờ bản đồ số 01, đường NHT và NMT, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 2.340.172.800 đồng (do bà đang quản lý).

B. Tài sản là động sản:

1. 04 máy điều hòa không khí hiệu Sanyo; giá trị 18.200.000 đồng (bà đang quản lý).

2. 02 máy điều hòa không khí hiệu Toyo; giá trị 11.050.000 đồng (bà đang quản lý).

3. Xe mô tô hiệu Honda biển số 55 P1-7978, loại xe SH 150i; giá trị 105.000.000 đồng (ông M đang quản lý).

4. Xe mô tô hiệu MingXing biển số 62 F8-2645, loại xe DREAM; giá trị 4.900.000 đồng (ông M đang quản lý).

5. Xe mô tô hiệu Honda biển số 62 K8-7985, loại xe Click; giá trị 18.900.000 đồng (bà đang quản lý).

6. Xe mô tô hiệu Honda biển số 62 M3-8899, loại xe Airblade; giá trị 25.500.000 đồng (bà đang quản lý).

7. Xe mô tô biển số 62 M3-5859, loại xe SH 150i; giá trị 98.000.000 đồng (bà đang quản lý).

8. 01 tivi LCD 32 inch hiệu Panasonic; giá trị 6.800.000 đồng (bà đang quản lý).
9. 01 két sắt hiệu Daysafe; giá trị 5.200.000 đồng (bà đang quản lý).
10. 01 tủ lạnh hiệu Sanyo; giá trị 4.000.000 đồng (bà đang quản lý).
11. 01 máy phát điện hiệu Honda; giá trị 16.500.000 đồng (bà đang quản lý).
12. 02 máy điều hòa không khí hiệu Reetech; giá trị 52.500.000 đồng (bà đang quản lý).
13. 04 máy điều hòa không khí hiệu Sanyo; giá trị 25.500.000 đồng (bà đang quản lý).
14. Đàn âm thanh gồm 01 chỉnh âm hiệu JVC, 01 đầu đĩa DVD hiệu JVC, 02 Amply hiệu TN, 10 loa hiệu JBL; giá trị 90.000.000 đồng (bà đang quản lý).
15. 92 ghế cao xanh; giá trị 17.940.000 đồng (bà đang quản lý).
16. 10 bàn đứng cao; giá trị 2.600.000 đồng (bà đang quản lý).
17. 01 tivi LCD 42 inch hiệu Panasonic; giá trị 23.250.000 đồng (bà đang quản lý).
18. 01 tivi LCD 50 inch hiệu LG; giá trị 18.750.000 đồng (bà đang quản lý).
19. 01 bàn gỗ và 04 ghế; giá trị 22.680.000 đồng (bà đang quản lý).
20. 01 bộ bàn ghế 09 món có cần xà cừ; giá trị 112.000.000 đồng (bà đang quản lý).
21. 01 bàn ghế có cần xà cừ; giá trị 24.000.000 đồng (bà đang quản lý).
22. 01 tủ búp phê; giá trị 3.750.000 đồng (bà đang quản lý).
23. 01 tủ rượu; giá trị 22.500.000 đồng (bà đang quản lý).
24. 01 tủ quần áo; giá trị 6.400.000 đồng (bà đang quản lý).
25. 01 tivi 32 inch hiệu Panasonic; giá trị 3.250.000 đồng (bà đang quản lý).
26. 01 giường ngủ; giá trị 8.000.000 đồng (bà đang quản lý).
27. 01 tivi 29 inch hiệu Panasonic; giá trị 2.730.000 đồng (bà đang quản lý).
28. 01 bộ bàn ghế 06 món có cần xà cừ; giá trị 35.000.000 đồng (bà đang quản lý).
29. 01 tủ quần áo; giá trị 7.600.000 đồng (bà đang quản lý).

30. 01 bộ bàn ghế mây; giá trị 975.000 đồng (bà đang quản lý).

Tổng giá trị tài sản là: 12.430.358.000 đồng.

C. Về nợ chung, bà và ông M còn nợ:

1. Ông Võ Công B1: nợ gốc là 7.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 20/6/2011 là 6.657.500.000 đồng.

2. Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần GD cũ (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần BV): gốc là 509.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2012 là 142.265.500 đồng. Tổng cộng là 651.265.500 đồng.

Bà B yêu cầu được chia toàn bộ bất động sản và các động sản mà bà và ông M đang quản lý để bán trả nợ cho ông Võ Công B1 và Ngân hàng Thương mại cổ phần BV (Ngân hàng GD cũ) vì đây là nợ chung của vợ chồng. Sau khi trả nợ chung xong, nếu vẫn còn tài sản thì chia cho mỗi người $\frac{1}{2}$; nếu vẫn còn nợ thì mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$; nếu ai có nợ riêng thì người đó tự trả. Riêng chiếc xe Honda do ông Phan Văn D2 đứng tên nhưng do ông M đang quản lý là tài sản của ông D2 thì ông D2 và ông M tự giải quyết.

Tại Bản tường trình ngày 18/7/2011, bà Phan Thị B thừa nhận, năm 2007, bà có mua một chiếc xe ô tô hiệu Lexus 470 biển số 62L – 5859 để đi lại làm ăn. Do làm ăn không có hiệu quả nên bà đã bán xe này vào năm 2008. Bà không đồng ý chia 1.000.000.000 đồng theo yêu cầu của ông M vì tiền bán chiếc xe này bà đã sử dụng vào việc kinh doanh của gia đình. Đối với Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 09/HĐGV.07 ngày 15/10/2007, bà thừa nhận bà đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại TĐ có ký hợp đồng với ông Võ Công B1 đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn PN. Tuy nhiên, 10 ngày sau khi ký hợp đồng do bà không có tiền góp vào Công ty trách nhiệm hữu hạn PN theo hợp đồng nên ngày 15/11/2007 bà và Công ty trách nhiệm hữu hạn PN đã thanh lý Hợp đồng số 09/HĐGV.07 ngày 15/10/2007.

Bà B cung cấp cho Tòa án một văn bản do ông M lập ngày 02/8/2007 gửi cơ quan thuế với nội dung từ khi thành lập đến nay Doanh nghiệp xây dựng M. không đi vào hoạt động để làm hồ sơ giải thể doanh nghiệp để chứng minh cho việc bà phải hợp tác kinh doanh với Công ty trách nhiệm hữu hạn PN để huy động vốn kinh doanh.

- *Bị đơn ông Phan Văn M trình bày:*

Về hôn nhân: Ông thống nhất về việc kết hôn và quá trình chung sống vợ chồng như lời trình bày của bà B. Nay bà B xin ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Có hai con chung tên Phan Tấn Đ, sinh năm 1996 và Phan Đại Ngọc Ngân Đ1, sinh năm 2003. Ông đồng ý để cho bà B tiếp tục nuôi

dưỡng con chung tên Phan Tấn Đ, ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Phan Đại Ngọc Ngân Đ1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Ông thống nhất tài sản chung của ông và bà B hiện còn có giá trị là 12.430.358.000 đồng như bà B trình bày. Nhưng theo đơn phản tố ngày 06/7/2011, ông cho rằng ông bà còn có tài sản chung là chiếc xe ô tô hiệu Lexus 470 biển số 62L – 5859 trị giá 2.000.000.000 đồng, xe do bà B đứng tên và đang quản lý sử dụng. Ngoài ra, ông và bà B có góp vốn vào Công ty trách nhiệm hữu hạn PN (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên PN) 5.000.000.000 đồng theo Hợp đồng góp vốn số 09/HĐGV.07 ngày 15/10/2007.

Đối với chiếc xe Honda do ông D2 đứng tên nhưng ông đang quản lý nếu ông D2 lấy lại thì ông sẽ trả và thống nhất không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Ông và bà B chỉ còn nợ chung là nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần GD (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần BV) gốc là 509.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 06/11/2012 là 142.265.500 đồng. Đối với phần nợ của ông Võ Công B1 là nợ riêng của bà B, ông không liên quan gì đến số nợ này nên ông không đồng ý trả nợ cho ông B1. Ông yêu cầu nhận các tài sản như sau: thửa đất số 3860, 164, nhà và đất là quán cà phê MĐ, xe số 55 P1-7978, xe số 62F8 – 2645, 1.000.000.000 đồng giá trị ½ chiếc xe Lexus và buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn PN trả cho ông 2.500.000.000 đồng tiền góp vốn.

Về cách giải quyết tài sản, ông đồng ý dùng tài sản chung trả nợ chung, phần còn lại chia đôi; nếu ai phần nhiều thì trả giá trị chênh lệch cho người ít; nếu không đủ tài sản trả nợ thì chia đôi nợ; nợ riêng của ai thì người đó trả.

Ông thừa nhận có nợ riêng bà Nguyễn Thị R 180.000.000 đồng vay ngày 14/01/2011 (âm lịch) với lãi suất 6%/tháng đến ngày 04/10/2011 (âm lịch) lãi nhập gốc thành 300.000.000 đồng. Nay ông đồng ý trả cho bà R 180.000.000 đồng cùng lãi suất theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Công B1, do người đại diện trình bày:*

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01HĐ-HT ngày 04/9/2007, ông B1 đã giao cho bà B 7.000.000.000 đồng vào ngày 20/9/2007 để đầu tư xây dựng công trình nhà liên kết trên địa bàn thị trấn BL để kinh doanh nhà hàng, khách sạn. Cụ thể là nhà hàng khách sạn MĐ mà ông M và bà B đã bán tài sản này để trả nợ chung của vợ chồng. Đồng thời, ông M và bà B còn mua đất tọa lạc tại đường 830, đường NHT thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An. Cũng theo hợp đồng, bà B phải trả vốn gốc 7.000.000.000 đồng cộng với khoản lãi phát sinh theo số dư với lãi suất cố định 2,4%/tháng, thời gian thanh toán dứt điểm không quá 5 năm kể từ khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Mặc dù chưa

đến thời điểm thanh toán tiền nhưng hiện nay bà B và ông M ly hôn nên ông B1 khởi kiện yêu cầu ông M và bà B phải trả lại số tiền gốc 7.000.000.000 đồng cộng với tiền lãi theo lãi suất 1,5%/tháng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.657.500.000 đồng. Tại phiên tòa, ông B1 đồng ý giảm cho bà B, ông M 2.000.000.000 đồng tiền lãi nên ông yêu cầu bà B và ông M trả cho ông B1 cả vốn và lãi là 11.657.500.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần BV (Ngân hàng Thương mại cổ phần GD cũ), trình bày:*

Theo Hợp đồng tín dụng số DN.0005.09/HĐTD ngày 09/6/2009 thì bà B và ông M có vay của Ngân hàng 740.000.000 đồng. Bà B và ông M đã trả được 231.000.000 đồng tiền vốn và 210.619.170 đồng tiền lãi. Ngân hàng yêu cầu bà B và ông M phải trả tiền vốn 509.000.000 đồng và lãi 142.265.500 đồng (tính đến ngày 06/11/2012), tổng cộng là 651.265.500 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên PN (Công ty trách nhiệm hữu hạn PN cũ) do ông Võ Công B1 đại diện trình bày tại Đơn tường trình ngày 19/7/2011:*

Ông thừa nhận ngày 15/10/2007, ông Đ diện Công ty trách nhiệm hữu hạn PN (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên PN) có ký Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 09/HĐGV.07 với bà Phan Thị B. Nhưng do bà B không có tiền góp vào Công ty trách nhiệm hữu hạn PN theo hợp đồng, nên ngày 15/11/2007 ông và bà B đã thanh lý Hợp đồng số 09/HĐGV.07. Do đó, ông không chấp nhận theo yêu cầu phản tố của ông M.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R trình bày:* Bà xác định ông Phan Văn M có vay nợ riêng của bà là 180.000.000 đồng, khi vay ông M có thể chấp một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00004/QSDĐ/0403-LA cấp ngày 26/8/1996. Nay bà yêu cầu ông M trả cho bà 300.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

Ngày 02/02/2010, Tòa án nhân dân huyện BL, tỉnh Long An thụ lý vụ án. Đến ngày 24/01/2011, Tòa án nhân dân huyện BL có Quyết định số 01/2011/QĐ-ST chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Ngày 01/3/2011 Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý vụ án. Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng kết quả không thành.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2012/HNGĐ-ST ngày 06/11/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã căn cứ khoản 1 Điều 27, Điều 29, khoản 2 Điều 34, Điều 131, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011; áp dụng các Điều 25, 27, 29, 38, 89, 91 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 476 Bộ luật Dân sự, Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị B đối với ông Phan Văn M.

1. Về hôn nhân: Bà Phan Thị B và ông Phan Văn M được ly hôn.

2. Về con chung: Bà Phan Thị B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phan Tấn Đ, sinh ngày 07/01/1996 và Phan Đại Ngọc Ngân Đ1, sinh ngày 12/8/2003. Ghi nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu ông Phan Văn M cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền nom chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng con chung, không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản:

3.1. Bà B được quyền sở hữu các tài sản sau:

+ Tài sản là bất động sản:

1. Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 16, có diện tích 177,33m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 1.329.975.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

2. Thửa đất số 3860, tờ bản đồ số 01, có diện tích 182,6m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 2.647.700.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

3. Thửa đất số 163, 167, tờ bản đồ số 01, có diện tích 569m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 2.446.700.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

4. Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 01, có diện tích 156m², loại đất cói tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 572.520.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

5. Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 01, có diện tích 39m², loại đất CDK tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 150.930.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

6. Thửa đất số 4261, tờ bản đồ số 03, có diện tích 80,7m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại xã PV, huyện CD, tỉnh Long An; giá trị 140.418.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

7. Thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 03, có diện tích 429,3m², loại đất vườn tọa lạc tại xã PV, huyện CD, tỉnh Long An; giá trị 439.152.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

8. Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 03, có diện tích 17.647m², loại đất rau màu tọa lạc tại xã TH, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 882.350.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

9. Thửa đất số 3438, tờ bản đồ số 06, có diện tích 106,26m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 116.886.000 đồng (bà B đứng tên quyền sử dụng đất).

Công trình xây dựng trên đất:

1. 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 570.080.000 đồng (ông M đang quản lý).

2. 01 quán café MĐ tọa lạc tại thửa đất 3860, tờ bản đồ số 01, đường NHT và NMT, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 2.340.172.800 đồng (do bà B đang quản lý).

+ Tài sản là động sản:

1. 04 máy điều hòa không khí hiệu Sanyo; giá trị 18.200.000 đồng (bà B đang quản lý).

2. 02 máy điều hòa không khí hiệu Toyo; giá trị 11.050.000 đồng (bà B đang quản lý).

3. Xe mô tô hiệu Honda biển số 62 K8-7985, loại xe Click; giá trị 18.900.000 đồng (bà B đang quản lý).

4. Xe mô tô hiệu Honda biển số 62 M3-8899, loại xe Airblade; giá trị 25.500.000 đồng (bà B đang quản lý).

5. Xe mô tô biển số 62 M3-5859, loại xe SH 150i; giá trị 98.000.000 đồng (bà B đang quản lý).

6. 01 tivi LCD 32 inch hiệu Panasonic; giá trị 6.800.000 đồng (bà B đang quản lý).

7. 01 két sắt hiệu Daysafe; giá trị 5.200.000 đồng (bà B đang quản lý).

8. 01 tủ lạnh hiệu Sanyo; giá trị 4.000.000 đồng (bà B đang quản lý).

9. 01 máy phát điện hiệu Honda; giá trị 16.500.000 đồng (bà B đang quản lý).

10. 02 máy điều hòa không khí hiệu Reetech; giá trị 52.500.000 đồng (bà B đang quản lý).

11. 04 máy điều hòa không khí hiệu Sanyo; giá trị 25.500.000 đồng (bà B đang quản lý).

12. Dàn âm thanh gồm 01 chỉnh âm hiệu JVC, 01 đầu đĩa DVD hiệu JVC, 02 Amply hiệu TN, 10 loa hiệu JBL; giá trị 90.000.000 đồng (bà B đang quản lý).

13. 92 ghế cao xanh; giá trị 17.940.000 đồng (bà B đang quản lý).

14. 10 bàn đứng cao; giá trị 2.600.000 đồng (bà B đang quản lý).

15. 01 tivi LCD 42 inch hiệu Panasonic; giá trị 23.250.000 đồng (bà B đang quản lý).

16. 01 tivi LCD 50 inch hiệu LG; giá trị 18.750.000 đồng (bà B quản lý).

17. 01 bàn gỗ và 04 ghế; giá trị 22.680.000 đồng (bà B đang quản lý).

18. 01 bộ bàn ghế 09 món có cần xà cừ; giá trị 112.000.000 đồng (bà B đang quản lý).

19. 01 bộ bàn ghế có cần xà cừ; giá trị 24.000.000 đồng (bà B đang quản lý).

20. 01 tủ búp phê; giá trị 3.750.000 đồng (bà B đang quản lý).

21. 01 tủ rượu; giá trị 22.500.000 đồng (bà B đang quản lý).

22. 01 tủ quần áo; giá trị 6.400.000 đồng (bà B đang quản lý).

23. 01 tivi 32 inch hiệu Panasonic; giá trị 3.250.000 đồng (bà B đang quản lý).

24. 01 giường ngủ; giá trị 8.000.000 đồng (bà B đang quản lý).

25. 01 tivi 29 inch hiệu Panasonic; giá trị 2.730.000 đồng (bà B đang quản lý).

26. 01 bộ bàn ghế 06 món cần xà cừ; giá trị 35.000.000 đồng (bà B đang quản lý).

27. 01 tủ quần áo; giá trị 7.600.000 đồng (bà B đang quản lý).

28. 01 bộ bàn ghế mây; giá trị 975.000 đồng (bà B đang quản lý).

Tổng giá trị tài sản là: 12.320.458.000 đồng và 770.000.000 đồng tiền bán chiếc xe Lexus.

3.2. Ông Phan Văn M được quyền sở hữu các tài sản sau:

3.2.1. Xe mô tô hiệu Honda biển số 55 P1-7978, loại xe SH 150i; giá trị 105.000.000 đồng (ông M đang quản lý).

3.2.2. Xe mô tô hiệu MingXing biển số 62 F8-2645, loại xe DREAM; giá trị 4.900.000 đồng (ông M đang quản lý).

3.2.3. Buộc bà Phan Thị B phải hoàn giá trị tài sản còn dư là 335.896.250 đồng cho ông Phan Văn M.

3.2.3. Buộc ông Phan Văn M giao cho bà Phan Thị B quyền sử dụng đất thửa đất số 125 tờ bản đồ số 16 diện tích 177,33m²; thửa đất số 163, 167 tờ bản đồ số 01 diện tích 569m²; căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An.

II. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần GD (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần BV).

Buộc bà Phan Thị B trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần GD (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần BV) 651.265.500đ. Dùng tài sản là quyền sử dụng đất các thửa 163, 165, 167, 176 tờ bản đồ số 1 thị trấn BL, và quyền sử dụng đất thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 16, thị trấn BL cùng tài sản gắn liền trên phần đất này dùng tài sản này để đảm bảo thi hành án.

III. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Công B1. Buộc bà Phan Thị B trả cho ông Võ Công B1 11.657.500.000 đồng.

IV. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R. Buộc ông Phan Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị R 221.664.000 đồng. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R yêu cầu ông Phan Văn M trả 78.336.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị R phải trả cho ông Phan Văn M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00004/QSĐĐ/0403-LA cấp ngày 26/8/1996.

Khi án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án bằng tiền chậm thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định đối với thời hạn chậm thi hành.

V. Không chấp nhận đơn phản tố của ông Phan Văn M về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn PN, nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên PN trả 2.500.000.000 đồng tiền góp vốn kinh doanh và 615.000.000 đồng tranh chấp chiếc xe Lexus với bà Phan Thị B.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2011/QĐ.BPKCTT ngày 11/5/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án. Quyết định này sẽ tự hết hiệu lực khi bà B thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên về quyền và nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07/12/2012, ông Phan Văn M kháng cáo.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17/6/2013, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Phan Văn M có đơn yêu cầu xem xét lại bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 01/2016/HNGĐ-GĐT ngày 05/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã nhận định:

Khoản tiền nợ 7.000.000.000 đồng bà B trình bày nhận của ông Võ Công B1 để đầu tư mua các lô đất tại đường 830, đường NHT và xây dựng nhà trên các lô đất để triển khai hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn. Ông M không thừa nhận có nợ khoản tiền này, tiền mua đất và tiền đầu tư là vay tại các Ngân hàng từ 7 hợp đồng trong các năm 2006-2007. Tòa án hai cấp sơ và phúc thẩm chưa làm rõ, nhưng lại chấp nhận khoản tiền vay của ông B1 là nợ chung là chưa đủ căn cứ vững chắc. Ngoài ra, chiếc xe Lexus đương sự thống nhất mua 2 (hai) tỷ đồng nhưng hóa đơn mua chỉ có 950.000.000 đồng. Bà B xuất trình hoá đơn bán 770.000.000 đồng là chưa phù hợp thực tế, cần xem xét giá trị bán thực tế là bao nhiêu để tính vào tài sản mới đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Phải định giá lại các tài sản khi chia hiện vật cho các đương sự mới được công bằng. Từ đó hủy hai Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm và phúc thẩm, giao về xét xử lại.

Ngày 23/11/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý lại vụ án “Tranh chấp tài sản sau ly hôn, tranh chấp hợp đồng thế chấp; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị C trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 07/8/2017:

Ngày 16/6/2014, bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà B và ông B1 hai thửa đất 4261 và 1228, tờ bản đồ số 3 tại ấp 2, xã PV, huyện CD, tỉnh Long An có hợp đồng công chứng tại Văn phòng công chứng LH đúng trình tự thủ tục. Hiện tại đất đã chia cho các con cất nhà trên đất. Nay ông M yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà không đồng ý. Việc tranh chấp của bà B và ông M, bà không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần ĐA trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 07/8/2017:

Việc Ngân hàng cho Công ty MĐ vay và dùng tài sản của bà B, ông B1 thế chấp cho khoản tiền vay theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm vay tài sản không có tranh chấp, không bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, có công chứng chứng thực tại Văn phòng Công chứng số 1, tỉnh Long An và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL. Ngân hàng đang tranh chấp hợp đồng tín dụng với Công ty MĐ tại Tòa án nhân dân thành phố TA. Đối với yêu cầu của ông M, Ngân hàng đề nghị giữ nguyên hợp đồng thế chấp đảm bảo khoản tiền vay.

Hiện nay, khoản nợ này đã được giải quyết xong bằng Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 03/2019/KDTM-PT ngày 31/01/2019, Ngân hàng không có ý kiến gì trong vụ án này.

Ông M có đơn yêu cầu nhập Vụ án kinh doanh thương mại Tòa án nhân dân thành phố TA đang thụ lý vào vụ án tranh chấp tài sản sau ly hôn.

Ngày 21/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Long An có Văn bản số 146/TA.KT trả lời ông M không nhập vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần ĐA với Công ty MĐ vào vụ án “Tranh chấp tài sản sau ly hôn”.

Ngày 22/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Long An ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ kết quả giải quyết vụ án kinh doanh thương mại.

Ngày 11/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 28/6/2019, phía bị đơn ông M có yêu cầu xin hoãn phiên tòa cung cấp chứng cứ.

Tại Đơn trình bày yêu cầu tháng 3/2021, ông Phan Văn M xác định tài sản chung gồm:

I. Bất động sản (10 thửa đất như đã nêu trong các bản án, riêng thửa 176, tờ bản đồ số 01, có diện tích 39m², loại đất CDK sau khi thẩm định lại là đất mô mã thống nhất không đặt ra xem xét chia). Về công trình xây dựng trên đất:

1. 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 24, đường PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 570.080.000 đồng (ông M đang quản lý).

2. 01 quán café MĐ tọa lạc tại thửa đất 3860, tờ bản đồ số 01, đường NHT và NMT, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An; giá trị 2.340.172.800 đồng (do bà B đang quản lý).

II. Tài sản là động sản: (gồm 28 hạng mục như trước đây như bản án tuyên bà B đang quản lý); ông M đang quản lý 02 tài sản xe mô tô hiệu Honda biển số 55 P1-7978, loại xe SH 150i và xe mô tô hiệu MingXing biển số 62 F8-2645, loại xe DREAM.

Ông Phan Văn M trình bày: Sau khi Quyết định Giám đốc thẩm hủy án giao về giải quyết lại, trong quá trình chờ xét xử lại, bà B và ông B1 đã chuyển nhượng các tài sản, cụ thể:

1. Thửa đất số 171 thửa mới tờ bản đồ số 44 (thửa cũ 3438 tờ bản đồ số 06) có diện tích 106,26m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An; bà B đứng tên quyền sử dụng đất chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị S rồi bà S chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh D1.

2. Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 10 (thửa cũ 164 tờ bản đồ số 3) có diện tích 17,470m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại xã TH, huyện BL, tỉnh Long An. Bà B đứng tên quyền sử dụng đất chuyển nhượng cho bà Trần Thị Huỳnh Ng.

3. Thửa đất số 17, 44, 16, 43 tờ bản đồ số 54 có diện tích 728,5m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An. Bà B chuyển nhượng cho bà Trần Kim L2 sau đó bà L2 chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng Anh T.

Ông Phan Văn Mỹ yêu cầu:

+ Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng PN chứng nhận số 04519 ngày 08/5/2019 giữa bà B, ông B1 và bà Nguyễn Thị S; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà S số CS 490872 ngày 12/8/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng số 9670 ngày 15/8/2019 Văn phòng công chứng BL giữa bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Thanh D1; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 490870 cấp ngày 27/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL tỉnh Long An cấp cho bà D1.

+ Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng BL chứng thực số 09726 ngày 31/8/2019 giữa bà B, ông B1 với bà Trần Thị Huỳnh Ng; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 428604 cấp ngày 16/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Ng.

+ Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 632 được Văn phòng công chứng TĐ chứng thực ngày 03/7/2019 giữa bà Phan Thị B, ông Võ Công B1 với bà Trần Kim L2; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 46370, CS 46371, CS 46369 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 17/7/2019 cho bà Trần Kim L2; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L2 với ông Trần Hoàng Anh T số 00237 ngày 08/01/2020 của Văn phòng công chứng BL và hủy nội dung cập nhật ngày 10/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 46370, CS 46371, CS 46369.

Yêu cầu chia tài sản trên bằng hiện vật và tài sản gắn liền với đất.

Bà Phan Thị B có ý kiến trình bày tại Văn bản ghi tháng 3 năm 2021 như sau:

Ngày 11/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An có quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 04/7/2019 nhưng ông M có đơn xin hoãn phiên tòa để cung cấp thêm chứng cứ. Đến ngày 09/10/2020, ông M lại có đơn “yêu cầu độc lập

liên quan đến việc chia tài sản”. Tòa án đã ra thông báo thụ lý bổ sung theo đơn yêu cầu của ông M. Việc ông M phản tố sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử là vượt quá quy định về thời gian phản tố của bị đơn. Ông M không thể vừa là bị đơn vừa là nguyên đơn trường hợp ông M muốn kiện phải kiện thành vụ kiện khác.

Trong Bản tự khai của ông M đòi chia tài sản là động sản và chia chiếc xe Lexus là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu cũng như kiện bổ sung theo đơn ngày 09/10/2020. Toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản theo các bản án trước đây đã chia và giao cho bà bán để trả nợ chung của hai người khi còn là vợ chồng. Thực hiện theo bản án đã có hiệu lực sau khi bán và trả nợ số còn lại chia cho ông M là 335.896.250 đồng đã thi hành theo Biên lai thu tiền số 0000513 ngày 19/8/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Do đó, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M; không đồng ý hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không chia đôi các bất động sản cho ông M nhận ½.

Về khoản nợ 07 (bảy) tỷ đồng với ông Võ Công B1.

Tại các bản án trước đây đã xác định nợ chung của bà B và ông M gồm: nợ ông Võ Công B1: 11.657.500.000 đồng; Ngân hàng Thương mại cổ phần BV 651.256.500 đồng; bà B được quyền sở hữu các tài sản là bất động sản do bà B đứng tên là: Thửa đất số 125 tờ bản đồ số 16; thửa đất số 3860 tờ bản đồ số 01; thửa đất số 163, 167 tờ bản đồ số 01; thửa đất số 165 tờ bản đồ số 01; thửa đất số 176 tờ bản đồ số 01; thửa đất số 4261 tờ bản đồ số 03 ; thửa đất số 1228 tờ bản đồ số 03; thửa đất số 164 tờ bản đồ số 03; thửa đất số 3438 tờ bản đồ số 06; Công trình xây dựng trên đất căn nhà tọa lạc tại 24 PVN, thị trấn BL; Quán café tọa lạc trên thửa đất 3860, tờ bản đồ số 1 NHT - NQT.

Buộc ông M giao cho bà B các thửa đất số 125, 163, 167, căn nhà cấp 4 tại số 24 PVN.

Dùng tài sản là quyền sử dụng đất các thửa 163, 165, 167, 176 để đảm bảo thi hành án cho Ngân hàng Thương mại cổ phần GD.

Thực hiện theo Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm, bà B và ông Đ đã thế chấp thửa 125, tờ bản đồ số 16 cho Phạm Minh L1 vay 1.200.000.000 đồng bằng Hợp đồng thế chấp ngày 26/12/2013. Hợp đồng vẫn đang thực hiện mỗi tháng trả lãi 12.000.000 đồng.

Thửa 3860, tờ bản đồ số 1 café MĐ chuyển nhượng cho ông ông Lê Quang Tr bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1403 ngày 21/8/2013 của Văn phòng công chứng TA.

Thửa 4261, 1228, tờ bản đồ số 3 xã PV, huyện CD chuyển nhượng cho bà Dương Thị C bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1637 ngày 16/6/2014 tại Văn phòng công chứng LH.

Thửa 164, tờ bản đồ số 3 (173 mới, TĐĐ 10 mới) và các thửa 163, 165, 167, 176 tờ bản đồ số 1 (thửa 46, 44, 16, 17, TĐĐ 54 mới) thị trấn BL, huyện BL, năm 2014 bà B và ông B1 đã thế chấp Ngân hàng ĐA để đảm bảo cho Công ty MĐ vay vốn theo Hợp đồng thế chấp số H0004-14HĐTC ngày 05/6/2014. Năm 2017 Ngân hàng ĐA khởi kiện Công ty MĐ đã được Tòa án nhân dân Thành phố TA xét xử sơ thẩm và Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm tại Bản án kinh doanh thương mại số 03/2019/KDTM-PT ngày 31/01/2019. Buộc Công ty MĐ trả vốn vay và lãi 3.509.474.40 đồng. Tiếp tục các hợp đồng thế chấp tài sản đối với các thửa 164, 163, 165, 167, 176 tờ bản đồ số 1 cũ (thửa 46, 44, 16, 17, TĐĐ 54 mới) để đảm bảo trả nợ.

Thửa 164 (173) chuyển nhượng cho bà Trần Thị Huỳnh Ng theo hợp đồng công chứng số 09726 ngày 31/8/2019 tại Văn phòng công chứng BL.

Thửa 163, 165, 167, 176 (thửa 46, 44, 16, 17 mới) chuyển nhượng cho bà Trần Kim L2 theo hợp đồng công chứng số 07152 ngày 09/7/2019 tại Văn phòng công chứng BL.

Thửa 3438 (thửa 171 mới) chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị S theo Hợp đồng công chứng số 0519 ngày 08/5/2019 tại Văn phòng công chứng BL, giá tiền 300.000.000 đồng.

Do bà S không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên bà B phát sinh tranh chấp hợp đồng tại Tòa án yêu cầu bà B trả lại đất trong vụ án này.

Đối với chiếc xe Lexus mua ngày 03/8/2007 giá 995.000.000 đồng; Bán xe cho Công ty TH với giá 770.000.000 đồng theo hóa đơn bán xe ngày 10/10/2018. Trong bản tự khai ông M cũng thống nhất giá này.

Tổng giá trị tài sản chung 12.430.358.000 đồng và giá trị chiếc xe 770.000.000đ cộng lại trừ nợ chung đã chia cho ông M 335.896.250 đồng thì hành xong.

Phần nợ của ông Võ Công B1.

Căn cứ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01 ngày 04/9/2007 được ký giữa bà B và ông B1, hai bên hợp tác đầu tư xây dựng một số công trình trên địa bàn huyện BL, triển khai hoạt động kinh doanh nhà hàng khách sạn số tiền ông B1 đầu tư là 07 (bảy) tỷ đồng. Ngày 20/9/2007 ông B1 giao tiền có lập biên nhận ghi rõ: là một bộ phận hợp thành của hợp đồng nguyên tắc và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01 ngày 04/9/2007. Bà B sử dụng số tiền trên vào việc xây dựng và đưa vào hoạt động khách sạn nhà hàng MĐ; Quán cafe MĐ; mua sắm cơ sở vật chất cho hai cơ sở kinh doanh này; mua các thửa đất 163, 165, 167, 176, 3860.

Sau đó bà B và ông M đã sử dụng toàn bộ các tài sản này thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần VA – Chi nhánh CL vay tiền phục vụ cho việc kinh doanh cho gia đình bà B và ông M.

Đến ngày 15/4/2011, ông M và bà B bán khách sạn nhà hàng MĐ cho bà Châu Lê H1 với giá 18,9 tỷ đồng trả nợ chung của bà B và ông M cho các ngân hàng VA, ĐT, GD. Các tài sản còn lại quán cafe và các thửa đất 163, 165, 167, 176, 3860 được chia trong vụ án khi ly hôn.

Tóm lại, khoản nợ của ông B1 07 (bảy) tỷ đồng và tiền lãi 4.657.500.000 đồng cộng chung là 11.657.500.000 đồng là nợ chung giữa bà B và ông B1 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên lấy tài sản chung trả nợ tài sản còn lại chia theo quy định. Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông M, giữ nguyên việc giải quyết tài sản như các bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh D1 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2019: Ngày 15/8/2019 bà có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị S một thửa đất, tờ bản đồ số 06, diện tích 106,26m², tại ấp 1A, xã AT, huyện BL. Hai bên có lập Hợp đồng chuyển nhượng được công chứng ngày 15/8/2019 tại Văn phòng Công chứng PN. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà S được cấp số CS 490872 ngày 12/8/2019 là thửa 171, tờ bản đồ số 44 loại ONT. Đất này sau khi chuyển nhượng để trống. Bà D1 không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần ĐA trình bày: Việc Ngân hàng cho Công ty MĐ vay và dùng tài sản của bà B, ông B1 thế chấp cho khoản tiền vay theo đúng quy định của pháp luật. Hiện nay, khoản nợ này đã được giải quyết xong bằng Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 03/2019/KDTM-PT ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, Ngân hàng không có ý kiến gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình. Nguyên đơn bà Phan Thị B đề nghị bác yêu cầu phản tố của ông Phan Văn M và có ý kiến đối với yêu cầu phản tố của ông M như sau: Sau khi Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực, bà đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất các thửa 163, 164, 165, 167, 176 thi hành án cho Ngân hàng Thương mại cổ phần GD. Thửa 125, tờ bản đồ số 16, bà B và ông Đ đã thế chấp cho ông Phạm Minh L1 vay 1.200.000.000 đồng bằng Hợp đồng thế chấp ngày 26/12/2013. Hợp đồng vẫn đang thực hiện mỗi tháng trả lãi 12.000.000 đồng. Từ tháng 6/2021 giữa bà và ông L1 không còn liên lạc được với nhau. Các thửa đất khác đã chuyển nhượng như trình bày trước đây (tại Văn bản ghi tháng 3 năm 2021).

Nguyên đơn bà Phan Thị B trình bày đối với số tiền thừa sau khi chuyển nhượng đất trả nợ đã dùng vào việc trang trải cuộc sống trả nợ kinh doanh. Do bà là người điều phối hoạt động kinh doanh nên mọi giao dịch và thu chi bà

quyết định nên thực tế có những món nợ cũng như tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng chỉ mình bà đứng ra giao dịch. Số tiền 07 (bảy) tỷ đồng nợ ông B1 là có thật thể hiện qua chứng từ giao dịch và hợp đồng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2022/HNGĐ-ST ngày 21/6/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Văn M về việc yêu cầu hủy “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”;

1.1. Hủy Hợp đồng thế chấp chứng thực ngày 31/12/2013 giữa bà Phan Thị B, ông Phan Tấn Đ và ông Phạm Minh L1 đối với thửa đất 125, tờ bản đồ số 16 có diện tích 177,33m², loại đất ở đô thị, trên đất có căn nhà cấp 4, tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

1.2. Về giải quyết hậu quả, buộc ông Phạm Minh L1 giao trả cho bà Phan Thị B, ông Phan Văn M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở số hồ sơ gốc 01916 do UBND huyện BL cấp ngày 14/11/2003. Trường hợp ông Phạm Minh L1 không hợp tác, việc thi hành án sẽ thực hiện theo quy định chung.

1.3. Ông Phạm Minh L1 có quyền tranh chấp với bà Phan Thị B đối với số tiền bằng vụ án khác.

1.4. Tiếp tục bảo lưu Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối với các thửa đất 125, tờ bản đồ số 16 có diện tích 177,33m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An để thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị B và ông Phan Văn M về việc yêu cầu “Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

2.1. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị B, ông Võ Công B1 và bà Nguyễn Thị S được Văn phòng công chứng PN chứng nhận số 04519 ngày 08/5/2019 đối với thửa đất thửa đất 3438, TĐĐ số 6 (cũ) thửa mới là 171, TĐĐ 44 diện tích 106m² loại đất ONT tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An;

2.2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị S số CS 490872 ngày 12/8/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

2.3. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng số 9670 ngày 15/8/2019 tại Văn phòng công chứng BL giữa bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Thanh D1;

2.4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 490870 cấp ngày 27/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL tỉnh Long An cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh D1.

2.5. Về hậu quả, buộc bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Thanh D1 giao trả lại cho bà Phan Thị B, ông Phan Văn M thửa đất 3438, TĐĐ số 6 (cũ) thửa mới là 171, TĐĐ 44 diện tích 106m² loại đất ONT tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An.

2.6. Bảo lưu Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối với thửa đất số 3438 tờ bản đồ số 06 có diện tích 106,26m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án.

3. Bác yêu cầu của ông Phan Văn M về việc “yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

3.1. Không chấp nhận hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị B, ông Võ Công B1 với bà Trần Thị Huỳnh Ng đối với thửa 173, TĐĐ số 10, diện tích 17.470m² (thửa 164, TĐĐ số 03 cũ) được Văn phòng công chứng BL chứng thực số 09726 ngày 31/8/2019;

3.2. Không chấp nhận hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 428604 cấp ngày 16/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Trần Thị Huỳnh Ng.

3.3. Không chấp nhận hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị B, ông Võ Công B1 với bà Trần Kim L2 đối với các thửa đất 16, 43, 17, 44, TĐĐ số 54, diện tích 728,50m² (thửa cũ 167, 163, 176, 165, TĐĐ số 1 cũ) được Văn phòng công chứng BL chứng thực số 632 ngày 03/7/2019.

3.4. Không chấp nhận hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 46370, CS 46371, CS 46369 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 17/7/2019 cho bà Trần Kim L2.

3.5. Không chấp nhận hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Kim L2 với ông Trần Hoàng Anh T đối với các thửa đất 16, 43, 17, 44, TĐĐ số 54, diện tích 728,50m² (thửa cũ 167, 163, 176, 165, TĐĐ số 1 cũ) được Văn phòng công chứng BL chứng thực số 00237 ngày 08/01/2020.

3.6. Không chấp nhận hủy nội dung cập nhật ngày 10/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 46370, CS 46371, CS 46369 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 17/7/2019.

2.4. Chia tài sản như sau:

4.1. Chia cho bà Phan Thị B được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau (bà B đứng tên quyền sử dụng đất):

4.1.1. Thửa đất số 3860 tờ bản đồ số 01 có diện tích 182,6m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.2. Thửa đất số 163, 167 tờ bản đồ số 01 có diện tích 569m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.3. Thửa đất số 165 tờ bản đồ số 01 có diện tích 156m², loại đất cói tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.4. Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 01 có diện tích 39m², loại đất CDK tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.5. Thửa đất số 4261 tờ bản đồ số 03 có diện tích 80,7m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại xã PV, huyện CD, tỉnh Long An;

4.1.6. Thửa đất số 1228 tờ bản đồ số 03 có diện tích 429,3m², loại đất vườn tọa lạc tại xã PV, huyện CD, tỉnh Long An;

4.1.7. Thửa đất số 164 tờ bản đồ số 03 có diện tích 17.647m², loại đất rau màu tọa lạc tại xã TH, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.8. Công trình xây dựng trên đất:

4.1.9. 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.10. 01 quán café MĐ tọa lạc tại thửa đất 3860 tờ bản đồ số 01 đường NHT và NMT, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.11. Tài sản là động sản (28 hạng mục):

1. 04 máy điều hòa không khí hiệu Sanyo;

2. 02 máy điều hòa không khí hiệu Toyo;

3. Xe mô tô hiệu Honda biển số 62 K8-7985, loại xe Click;

4. Xe mô tô hiệu Honda biển số 62 M3-8899, loại xe Airblade;

5. Xe mô tô biển số 62 M3-5859, loại xe SH 150i;

6. 01 tivi LCD 32 inch hiệu Panasonic;

7. 01 két sắt hiệu Daysafe;

8. 01 tủ lạnh hiệu Sanyo;

9. 01 máy phát điện hiệu Honda;

10. 02 máy điều hòa không khí hiệu Reetech;

11. 04 máy điều hòa không khí hiệu Sanyo;

12. Dàn âm thanh gồm 01 chỉnh âm hiệu JVC, 01 đầu đĩa DVD hiệu JVC, 02 Amply hiệu TN, 10 loa hiệu JBL;

13. 92 ghế cao xanh;

14. 10 bàn đứng cao;

15. 01 tivi LCD 42 inch hiệu Panasonic;

16. 01 tivi LCD 50 inch hiệu LG;

17. 01 bàn gỗ và 04 ghế;

18. 01 bộ bàn ghế 09 món có cần xà cừ;

19. 01 bàn ghế có cần xà cừ;

20. 01 tủ búp phê;

21. 01 tủ rượu;

22. 01 tủ quần áo;

23. 01 tivi 32 inch hiệu Panasonic;

24. 01 giường ngủ;

25. 01 tivi 29 inch hiệu Panasonic;

26. 01 bộ bàn ghế 06 món có cần xà cừ;

27. 01 tủ quần áo;

28. 01 bộ bàn ghế mây;

29. 770.000.000đ tiền bán chiếc xe Lexus.

(Toàn bộ những tài sản trên bà Phan Thị B đang quản lý).

4.1.12. Bà Phan Thị B được chia số tiền 5.828.750.000 đồng (bà B đã quản lý);

4.2. Bà Phan Thị B có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông M số tiền chênh lệch 3.475.894.750đ (ba tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm chín bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

5. Chia cho ông Phan Văn M được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản như sau:

5.1. Thừa đất số 125, tờ bản đồ số 16 có diện tích 177,33m², loại đất ở đô thị, trên đất có căn nhà cấp 4, tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

5.2. Thừa đất số 3438 tờ bản đồ số 06 có diện tích 106,26m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An;

5.3. Buộc bà Phan Thị B có nghĩa vụ giao lại các thửa đất trên và làm thủ tục sang tên cho ông Phan Văn M theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý đất đai có quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp lại theo bản án quyết định của Tòa án.

5.4. Ông Phan Văn M được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất các thửa đất được chia theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

5.5. Xe mô tô hiệu Honda biển số 55 P1-7978, loại xe SH 150i; giá trị 105.000.000đ (ông M đang quản lý).

5.6. Xe mô tô hiệu MingXing biển số 62 F8-2645, loại xe DREAM; giá trị 4.900.000 đồng (ông M đang quản lý).

5.7. Số tiền 3.475.894.750 đồng (Buộc bà Phan Thị B giao số tiền này cho ông M).

5.8. Ông Phan Văn M được nhận 23.728.808đ (hai mươi ba triệu bảy trăm hai tám nghìn tám trăm không tám đồng) là tiền thừa của số tiền bà Phan Thị B tự nguyện nộp thi hành theo bản án trước đây từ Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

5.9. Ông Phan Văn M được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B057330 cấp ngày 26/8/1996 (do bà Phạm Thị H2 đứng tên).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Bà Phan Thị B trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần GD (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần BV) 651.265.500đ. Dùng tài sản là quyền sử dụng đất các thửa 163, 165, 167, 176 tờ bản đồ số 1 thị trấn BL và quyền sử dụng đất thuộc thửa 124 tờ bản đồ số 16 thị trấn BL cùng tài sản gắn liền trên phần đất này dùng tài sản này để đảm bảo thi hành án (đã thi hành xong).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/6/2022, bị đơn ông Phan Văn M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, hủy bỏ và vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng đất, các hợp đồng thế chấp các thửa đất 163, 165, 167, 3860, 125, 3438, 164, 4261, 1228 và yêu cầu giao trả cho ông M được nhận bằng nhà đất các thửa 125, 3438, 163, 164, 165, 187.

Ngày 04/7/2022, nguyên đơn bà Phan Thị B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xem xét cho bà B được sở hữu toàn bộ các bất động sản và động sản theo như Bản án sơ thẩm số 17/2012/HNGĐ-ST ngày 06/11/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17/6/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận khoản nợ của ông Võ Công B1 là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Phan Văn M, nên ông M phải có trách nhiệm cùng bà B trả khoản nợ chung này cho ông B1; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố, yêu cầu khởi kiện của ông M.

Ngày 04/7/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 92/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2022/HNGĐ-ST ngày 21/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An (*sau đây gọi tắt là quyết định kháng nghị hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát*) với lý do cho rằng, về cách chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp giá đất và giá trị tài sản trên đất đã định giá khi xét xử sơ thẩm năm 2012 để phân chia lại cho hai bên là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông M. Bởi lẽ, về tài sản là bất động sản gồm 09 thửa đất và tài sản trên đất lần này đã ra quyết định định giá lại và có giá trị là 35.068.780.830 đồng. Thấy rằng, phần lớn các tài sản của bà B và ông M trước đây đã xét xử giao cho bà B và bà B có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng BV và trả nợ cho ông Võ Công B1. Bà B xác định khi án có hiệu lực pháp luật bà B đã bán tài sản để trả nợ ngân hàng cũng như chuyển nhượng không còn đứng tên. Do đó, hướng xử lý các tài sản để đảm bảo công bằng cho đôi bên cần xác định như sau:

+ Đối với các thửa đất: 163, 167, 165, 176 tại thời điểm xét xử sơ thẩm các thửa đất này ông M và bà B vẫn đang thế chấp ngân hàng BV để đảm bảo khoản nợ vay chung là 651.265.500 đồng; cụ thể là tại Hợp đồng tín dụng số DN.0005.09/HĐTD ngày 09/6/2009 với bên vay ghi là Phan Thị B và Phan Văn M với các tài sản đảm bảo nợ là quyền sử dụng đất các thửa 163, 167, 165, 176 tờ bản đồ số 1 thị trấn BL và quyền sử dụng đất thửa 124, tờ bản đồ số 16 thị trấn BL cùng tài sản gắn liền trên đất này. Bà B đã thanh toán trả nợ cho ngân hàng xong 651.265.500 đồng và bà B thôi hoàn chệnh lệch cho ông M theo bản án phúc thẩm năm 2013 là 335.896.250 đồng. Tổng cộng số tiền bà B thanh toán là 987.161.750 đồng. Giá trị 04 thửa đất trên tại thời điểm năm 2013 đã định giá là 3.170.150.000 đồng (không lấy giá hiện tại để tính vì bà B đã thanh toán từ năm 2013). Số tiền 335.896.250 đồng bà B đã nộp vào thi hành án để thực hiện nghĩa vụ án phí cho ông M thì xem như đã chia cho ông M trước khi chia khoản tiền còn lại cũng phải chia cho bà B số tiền tương đương là 335.896.250 đồng. Như vậy, giá trị còn lại để chia lần này là 1.937.092.000 đồng, chia mỗi người $\frac{1}{2}$ là 968.546.000 đồng.

Xét thấy các thửa 163, 167, 165, 176 tờ bản đồ số 1 thị trấn BL giao bà B vào thời điểm năm 2013 khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật và bà B đã thanh toán trả nợ cho ngân hàng và thanh toán nghĩa vụ thôi hoàn cho ông M. Nên cần giữ nguyên việc giao các tài sản này cho bà B, ông M được nhận lại $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại các thửa 163, 167, 165, 176 tờ bản đồ số 1 thị trấn BL tức là bà B thanh toán lại cho ông M là 968.546.000 đồng.

Sau đó, bà B đăng ký kết hôn với ông B1 ngày 15/5/2014 và dùng chính những tài sản này thế chấp vay tại Ngân hàng ĐA bị ngân hàng kiện bằng Bản án có hiệu lực số 03/2019/KDTM-PT ngày 31/01/2019 và số nợ là 3.509.474.401 đồng. Ông Võ Công B1 và bà Phan Thị B định đoạt tài sản này không đúng nhưng do các thửa đất đã chuyển nhượng cho người khác để trả nợ và ở thời điểm xét xử sơ thẩm các thửa đất này cũng đã bị hạn chế bởi nghĩa vụ của bà B và ông M đối với khoản nợ 651.265.500 đồng. Vì vậy khi chia tài sản chung của bà B và ông M cần giao các thửa đất 163, 165, 167, 176 cho bà B để thuận lợi cho việc đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba ngay tình, giữ ổn định việc bà B chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang bà Trần Kim L2 vào ngày 05/02/2019, sau đó bà L2 chuyển nhượng sang cho ông Trần Hoàng Anh T vào ngày 09/01/2020. Do đó cần áp dụng Điều 133 Bộ luật Dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu của ông M hủy hợp đồng chuyển nhượng liên quan các thửa đất 163, 165, 167, 176 tờ bản đồ số 1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L2, ông Tuấn.

+ Đối với thửa đất 3860 Quán cà phê MĐ, bà B đã chuyển nhượng cho ông Lê Quang Tr vào ngày 21/8/2014 trước khi có quyết định Giám đốc thẩm năm 2016 nên không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà B và ông Tr, cần chia cho bà B thửa đất này. Do thửa đất này không phải thực hiện nghĩa vụ về nợ chung của ông M và bà B nên cần áp dụng giá của lần xét xử này 11.175.302.600 đồng để chia tài sản chung. Bà B có nghĩa vụ thôi hoàn cho ông M 5.587.651.300 đồng.

+ Đối với thửa đất 4261 và thửa 1228 bà B chuyển nhượng cho bà Dương Thị C vào năm 2014 trước khi có Quyết định Giám đốc thẩm năm 2016 nên cần giao cho bà B hai thửa đất này. Bà B thôi hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị hai thửa đất cho ông M là $3.339.469.400 : 2 = 1.669.734.700$ đồng.

+ Đối với thửa 3438 bà B chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị S vào ngày 08/5/2019 sau khi có quyết định Giám đốc thẩm ngày 05/10/2016. Bà B yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng với bà Nguyễn Thị S do bà S chưa trả tiền cho bà. Bản thân bà S cũng không thể hiện ý kiến nên cần chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 171 (thửa cũ 3438) tờ bản đồ số 44 (tờ bản đồ cũ 06). Đồng thời hủy hợp đồng chuyển nhượng từ bà S sang bà Nguyễn Thị Thanh D1 vào ngày 15/8/2019. Chấp nhận yêu cầu hủy giấy của bà S và bà D1. Đối với

thửa đất này đề nghị giao cho ông M được quyền sở hữu và đăng ký lại, giá trị định giá lần này là 596.012.340 đồng.

+ Đối với thửa 164 (thửa mới 173) bà B chuyển nhượng cho bà Trần Thị Huỳnh Ng ngày 31/8/2019 sau khi có quyết định Giám đốc thẩm ngày 05/10/2016. Mặc dù thửa đất này cũng đem thế chấp ở hợp đồng tín dụng số DN.0005.09/HĐTD ngày 09/6/2009 (thế chấp chung với các thửa 163, 165, 167, 176), nhưng như trên đã phân tích giá trị 4 thửa đất trên đã dư để thanh toán nợ Ngân hàng TMCP GD (nay là Ngân hàng BV). Do đó, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà B và bà Huỳnh Ng của ông M là có căn cứ chấp nhận nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, cần thiết giao cho cho ông M thửa 164 (thửa mới 173), ông M được quyền sở hữu và đăng ký lại, áp dụng giá trị định giá lần này là 7.005.859.000 đồng.

+ Đối với thửa 125 và nhà trên thửa đất: Ngày 26/12/2013 bà B đã thế chấp cho ông Phạm Minh L1 1.200.000.000 đồng lãi suất 1%/tháng, thời hạn là hai tháng đến nay đã hết hạn. Ông Phạm Minh L1 không đến theo giấy mời của Tòa án nên quyền lợi của ông sẽ được giải quyết khi ông kiện bà B. Giao cho ông M được quyền sở hữu và đăng ký lại, áp dụng giá trị định giá lần này là 2.765.702.760 đồng + 207.656.730 đồng = 2.973.359.490 đồng.

Như vậy, ông M được sở hữu các thửa đất 3438, 164, 125 và nhà trên thửa 125, xe mô tô hiệu Honda biển số 55 P1-7978, loại xe SH 150i, giá trị 105.000.000 đồng, xe mô tô hiệu MingXing biển số 62 F8-2645, loại xe Dream, giá trị 4.900.000 đồng và số tiền 3.610.154.000 đồng do bà B thối hoàn lại.

Giao tài sản cho bà B gồm xe Lexus, 28 động sản như bảng liệt kê kèm theo và các thửa đất 163, 167, 165, 176, 3860, 4261, 1228, bà B có nghĩa vụ thối hoàn giá trị cho ông M là 3.238.520.585 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày ý kiến là Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị. Nguyên đơn bà Phan Thị B tham gia phiên tòa trình bày với nội dung vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông Phan Văn M vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M là ông Nguyễn Văn Th trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông Phan Văn M đã có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do ông M phải đưa mẹ già 93 tuổi đi trị bệnh nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận hoãn phiên tòa. Trong trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn xin hoãn phiên tòa của ông M thì đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị B vì kháng cáo của bà B là không có cơ sở. Bà B không đưa ra được tài liệu, chứng

cứ nào để chứng minh cho khoản nợ 07 (bảy) tỷ đồng là khoản tiền nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà B và ông M nợ ông Võ Công B1. Đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 92/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Phan Văn M, vì toàn bộ những nội dung phân tích, nhận định và căn cứ đề nghị tại quyết định kháng nghị này là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đương sự kháng cáo nguyên đơn bà Phan Thị B tham gia phiên tòa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đương sự kháng cáo bị đơn ông Phan Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt; mặt dù ông M có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do đưa mẹ già 93 tuổi đi trị bệnh, nhưng không có tài liệu, chứng cứ kèm theo, nên thuộc trường hợp vắng mặt không có lý do, bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông M theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự còn lại không có kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về các nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị B và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu:

Nguyên đơn bà Phan Thị B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận khoản nợ của ông Võ Công B1 là nợ chung của bà B trong thời kỳ hôn nhân với ông Phan Văn M, nên ông M phải có trách nhiệm cùng bà B trả khoản nợ chung này cho ông B1. Theo đó, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố, yêu cầu khởi kiện của ông M; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, quyết định cho bà B được sở hữu toàn bộ các bất động sản và động sản theo như Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 17/2012/HNGĐ-ST ngày 06/11/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17/6/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, bà Phan Thị B không có tài liệu, chứng cứ nào mới nên kháng cáo của bà B là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 92/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có nội dung phân tích, nhận định và căn cứ đề nghị phù hợp với các tài liệu, chứng cứ vụ án, có căn cứ và đúng pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm theo hướng như sau:

+ Giao cho ông Phan Văn M $\frac{1}{2}$ giá trị của các thửa đất số 163, 165, 167, 176. Không tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất số 163, 165, 167, 176 để đảm bảo ổn định, bảo vệ người thứ 3 ngay tình là ông Trần Hoàng Anh T. Các thửa đất số 171 (thửa cũ là 3438), thửa đất số 173 (thửa cũ là 164), thửa đất số 125 và nhà trên thửa đất số 125, giao cho ông M được quyền sử dụng và sở hữu.

+ Đối với thửa đất 3860 Quán cà phê MĐ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung vợ chồng, nên áp dụng giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm chia đôi phần giá trị cho ông M được hưởng $\frac{1}{2}$, bà B hưởng $\frac{1}{2}$.

+ Ông M còn được sở hữu xe mô tô hiệu Honda biển số 55 P1-7978, loại xe SH 150i và xe mô tô hiệu MingXing biển số 62 F8-2645, loại xe Dream.

+ Đối với các thửa đất số 4261, 1228 bà B phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị B và Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn M đều nộp trong thời hạn và đúng thủ tục quy định của pháp luật nên hợp lệ; Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 92/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là đúng thẩm quyền, thủ tục theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phan Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt; mặc dù ông M có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do đưa mẹ già 93 tuổi đi trị bệnh, nhưng không có tài liệu, chứng cứ kèm theo, nên thuộc trường hợp vắng mặt không có lý do, bị coi như từ bỏ việc kháng cáo; theo đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông M theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự còn lại không có kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và thuộc trường hợp Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét và thẩm tra trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến, quan

điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị B và kháng nghị của Viện kiểm sát*:

[2.1] Về nội dung kháng cáo của bà Phan Thị B yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận khoản nợ 07 (bảy) tỷ đồng là nợ chung của bà B và ông Phan Văn M trong thời kỳ hôn nhân nợ ông Võ Công B1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy;

[2.1a] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2012/HNGĐ-ST ngày 06/11/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17/6/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đều xác định bà B và ông M có khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân là nợ ông Võ Công B1 với số tiền là 7.000.000.000 (bảy tỷ) đồng. Tuy nhiên, tại Quyết định Giám đốc thẩm số 01/2016/HNGĐ-GĐT ngày 05/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hủy một phần bản án phúc thẩm và hủy một phần bản án sơ thẩm nêu trên yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm để làm rõ số nợ của ông B1.

[2.1b] Bà Phan Thị B cho rằng, theo Hợp đồng nguyên tắc số 01 HTĐT V/v Hợp tác đầu tư ngày 04/9/2007 được ký giữa bà B và ông Võ Công B1, nên ngày 20/9/2007 ông B1 đã giao 07 (bảy) tỷ đồng cho bà B để hai bên tiến hành thực hiện hợp tác đầu tư vào việc xây dựng công trình Nhà liên kế trên địa bàn huyện BL để triển khai hoạt động kinh doanh nhà hàng - khách sạn, cửa hàng bách hóa; vì vậy, biên nhận giao nhận số tiền này, hai bên có ghi rõ: là một bộ phận hợp thành của Hợp đồng nguyên tắc về hợp tác đầu tư số 01 ngày 04/9/2007. Bà B đã sử dụng số tiền trên vào việc xây dựng và đưa vào hoạt động khách sạn nhà hàng MĐ; Quán cafe MĐ; mua sắm cơ sở vật chất cho hai cơ sở kinh doanh này; mua các thửa đất 163, 165, 167, 176, 3860. Sau đó, bà B và ông M đã sử dụng toàn bộ các tài sản này thế chấp cho Ngân hàng TMCP VA – Chi nhánh CL để vay tiền phục vụ cho việc kinh doanh cho gia đình bà B, ông M. Hồ sơ thể hiện có việc chuyển nhượng các thửa đất 163, 165, 167, 176 của ông Mai Bá Thọ năm 2007 giá 200.000.000 đồng. Ngày 18/9/2009, ông M bà B đã dùng quyền sử dụng đất các thửa 218, 219, 3860, 164 thế chấp Ngân hàng TMCP VA – Chi nhánh CL để vay 07 (bảy) tỷ đồng.

[2.1c] Tuy nhiên, ông Phan Văn M không thừa nhận có việc nhận tiền 07 (bảy) tỷ đồng của ông B1 như bà B trình bày, ông M xác định không biết khoản

nợ này. Hợp đồng nguyên tắc số 01 HTĐT ngày 04/9/2007 bà Phan Thị B đứng ra giao dịch (bên B) và Biên bản giao nhận tiền ngày 20/9/2007 ghi bên nhận cũng là bà Phan Thị B, không thể hiện với tư cách pháp nhân khi Công ty TNHH xây dựng và thương mại TĐ còn tồn tại, không có chữ ký của ông M. Bà B cũng thừa nhận ông M không biết việc bà nhận tiền của ông B1 (BL 800). Bà B khai sử dụng khoản tiền này để tạo ra các tài sản là một số thửa đất, xây dựng nhà hàng khách sạn, quán cà phê MĐ như trên, nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh các khoản chi phí cụ thể để tạo ra các tài sản trên, chi phí xây dựng nhà hàng, khách sạn hết bao nhiêu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất cụ thể là thửa nào, thời gian nào, bao nhiêu tiền. Các lời khai của bà B không thống nhất, khi thì khai dùng chuyển nhượng các thửa đất số 218, 219 khi khác lại khai chuyển nhượng các thửa đất số 163, 165, 167, 176, 3860.

Theo ông M, tiền dùng vào việc xây dựng và đưa vào hoạt động khách sạn nhà hàng MĐ; Quán cafe MĐ; mua sắm cơ sở vật chất cho hai cơ sở kinh doanh này; chuyển nhượng các thửa đất số 163, 165, 167, 176, 3860 là khoản tiền từ hợp đồng vay các ngân hàng từ tháng 6/2006 đến ngày 18/9/2007; cụ thể: vay 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) vào tháng 6/2006, vay 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) vào tháng 3/2007, vay 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) vào tháng 6/2007, vay 3.700.000.000đ (ba tỷ bảy trăm triệu đồng) vào ngày 18/9/2007, cộng lại là 5.400.000.000đ (năm tỷ bốn trăm triệu đồng). Thể hiện qua các hợp đồng tín dụng ông M đã cung cấp. Trong đó, thời điểm thửa đất số 3438 nhận chuyển nhượng của bà Huỳnh Tấn Y là vào năm 2004, chuyển mục đích năm 2004; thửa đất số 125 trên có nhà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn U vào năm 2003, là trước thời điểm nhận tiền của ông B1.

[2.1d] Từ những tài liệu, chứng cứ do hai bên cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, số tiền bà B thừa nhận nợ của ông B1 là số tiền lớn, bà B trình bày dùng hợp tác làm ăn với ông B1 nhưng khi đó bà B chưa ly hôn với ông M lại không thể hiện ý chí của ông M về việc vay nhận tiền này; bà B trình bày tiền vay được sử dụng nhằm sinh lợi phát triển khối tài sản chung, trong khi số tiền bà B và ông M bỏ ra kinh doanh từ rất nhiều nguồn. Vì vậy, đối với số tiền 07 (bảy) tỷ đồng mà bà B đã nhận nợ của ông B1 nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là nợ chung của bà B và ông M trong thời kỳ hôn nhân, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.1đ] Như vậy, đã có đủ căn cứ nhận thấy, kháng cáo của bà Phan Thị B yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận khoản nợ 07 (bảy) tỷ đồng là nợ chung của bà B và ông Phan Văn M trong thời kỳ hôn nhân nợ ông Võ Công B1, là không có cơ sở.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của bà Phan Thị B cho rằng, nguồn gốc thửa đất 125, diện tích 177,33m² (trên đất có căn nhà cấp 4, tọa lạc tại số 24,

PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An) bà B được ông ngoại tên là Nguyễn Văn V tặng cho riêng vào năm 2003. Bà B đồng ý đem nhập vào tài sản chung trong vụ án để trả nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nay ông M không thừa nhận nợ của ông Võ Công B1 là nợ chung nên bà B cũng không đồng ý lấy thửa đất 125 nhập vào tài sản chung; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy nội dung kháng cáo này của bà Phan Thị B là không có cơ sở để chấp nhận. Tài sản chung (bất động sản và động sản) và nợ chung của bà B và ông M trong thời kỳ hôn nhân đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng thực tế, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ vụ án, có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[2.3] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị B và kháng nghị của Viện kiểm sát về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà B và ông M, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.3.1] Sau khi thụ lý, giải quyết lại vụ án theo Quyết định giám đốc thẩm, nay đã xác định được số tiền 07 (bảy) tỷ đồng mà bà B đã nhận nợ của ông B1 không phải là nợ chung của bà B và ông M trong thời kỳ hôn nhân. Theo đó, tài sản chung của bà B và ông M, so với quyết định của bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm lần trước, tăng thêm 11.657.500.000 đồng nên áp dụng Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 chia cho ông M và bà B mỗi người $\frac{1}{2}$ là 5.828.750.000 đồng.

[2.3.2] Tuy nhiên, do Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17/6/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định giao toàn bộ các thửa đất và tài sản trên đất là tài sản chung cho bà Phan Thị B, vì đã xác định được tổng giá trị tài sản chung 12.430.358.000 đồng và tiền bán xe Lexus 770.000.000 đồng được cộng lại để cân trừ nợ chung, nên bà B phải có nghĩa vụ trả nợ chung (gồm nợ ông Võ Công B1 và nợ Ngân hàng thương mại cổ phần BV) và phải hoàn trả lại cho ông M 335.896.250 đồng. Đối với các khoản này, bà Phan Thị B đã thi hành án xong trước khi có Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.3.3] Do bà Phan Thị B đã được giao sử dụng, sở hữu số tài sản tương đương để trả nợ chung theo bản án trước đây và bà B đã trả nợ xong nên Tòa án cấp sơ thẩm chia số tiền này bằng quyền sử dụng đất nhưng lấy giá trị tài sản được thẩm định giá vào thời điểm xét xử năm 2012 mà không quy ra giá trị mới, là phù hợp với thực tế khách quan của vụ án, có căn cứ và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng, *“về cách chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng giá đất và giá trị tài sản trên đất đã định giá khi xét xử sơ thẩm năm 2012 để chia lại cho hai bên là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông M”*, là không có cơ sở, bởi lẽ sau:

Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông M các thửa đất bà B chuyển nhượng cho người khác sau khi có quyết định giám đốc thẩm gồm: Thửa đất 125, tờ bản đồ số 16, có diện tích 177,33m² và căn nhà trên đất số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL giá trị 1.329.975.000 đồng + 570.080.000 đồng (ông M quản lý căn nhà trên đất); chia cho ông M thửa đất số 3438, tờ bản đồ số 06, có diện tích 106,26m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, giá 116.886.000 đồng. Tổng cộng giá trị là 2.016.941.000 đồng nên bà B còn phải hoàn trả thêm giá trị cho ông M 3.811.809.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ Thông báo kết quả thi hành án số 14/CTHADS-NV 07/01/2022 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An bà B đã tự nguyện nộp số tiền 335.896.250 đồng để thi hành cho ông M theo Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17/6/2013 nên được trừ vào số tiền này. Như vậy, bà B còn phải trả cho ông M 3.475.894.750 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét lại giá trị các tài sản bà B đã chuyển nhượng để thi hành án theo bản án có hiệu lực trước đây, là có căn cứ, phù hợp với thực tế khách quan của vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

[2.3.4] Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng giá trị 4 thửa đất 167, 163, 176, 165, TĐĐ số 1 (cũ) chuyển nhượng đã dư để thanh toán nợ Ngân hàng TMCP GD (nay là Ngân hàng BV) nên chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà B và bà Huỳnh Ng, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 173, TĐĐ số 10, diện tích 17.470m² (thửa 164, TĐĐ số 03 cũ) giao đất cho ông M là không hợp lý. Vì thửa đất này cũng đem thế chấp ở Hợp đồng tín dụng số DN.0005.09/HĐTD ngày 09/6/2009 chung với các thửa 163, 165, 167, 176 (trước khi Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm bị hủy).

[2.3.4a] Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 13/2013/HNGĐ-PT ngày 17/6/2013, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định buộc bà Phan Thị B trả khoản nợ chung 651.265.500 đồng cho Ngân hàng TMCP GD (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần BV); đồng thời, quyết định nêu rõ, bà B dùng tài sản là quyền sử dụng đất các thửa 163, 165, 167, 176 tờ bản đồ số 1 và quyền sử dụng đất thuộc thửa 124, tờ bản đồ 16 cùng tài sản gắn liền trên phần đất này để đảm bảo thi hành án. Sau đó, bà B đã trả xong nên đã được Ngân hàng giải chấp quyền sử dụng đất các thửa thế chấp. Như vậy, khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông M và bà B nợ Ngân hàng thương mại cổ phần GD (nay là Ngân hàng BV) đã được bà B thi hành án xong trước khi có Quyết định Giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nay không còn nợ.

[2.3.4b] Ngày 12/9/2013, bà B và ông Võ Công B1 đã làm Tờ thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thỏa thuận thi hành án. Ông Võ Công B1 xác nhận đã nhận đủ số tiền 11.657.500.000 đồng trong Tờ thỏa thuận ngày 12/9/2013. Do đó, khoản nợ chung của ông Võ Công B1 đã thi hành án xong.

[2.3.4c] Sau đó, bà Phan Thị B kết hôn với ông Võ Công B1 (ngày 15/5/2014). Đến ngày 05/6/2014, bà B và ông B1 thế chấp các thửa đất 163, 165, 167, 176 tờ bản đồ số 1 tại thị trấn BL và thửa đất 164, tờ bản đồ số 3 tại xã TH, huyện BL để đảm bảo các khoản nợ vay của Công ty TNHH Một thành viên MĐ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ĐA.

Tại Bản án Kinh doanh Thương mại phúc thẩm số 03/2019/KDTM-PT ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH Một thành viên MĐ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần ĐA số tiền vay gồm nợ gốc 2.177.010.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 03/10/2018 là 1.332.464.401 đồng, tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 3.509.474.401 đồng; tiếp tục Hợp đồng thế chấp số H0004-14 ngày 12/12/2014, gồm các tài sản thế chấp là thửa đất 164, tờ bản đồ số 3 tại xã TH, huyện BL và các thửa đất 163, 165, 167, tờ bản đồ số 1 tại thị trấn BL để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Trong vụ án này, ông M được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có yêu cầu vô hiệu hợp đồng thế chấp nêu trên nhưng không được chấp nhận; ông M cũng không tiếp tục yêu cầu xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm. Nay bà B đã chuyển nhượng các thửa đất trên để thi hành án theo quyết định của Bản án Kinh doanh Thương mại phúc thẩm số 03/2019/KDTM-PT ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An và đã thi hành án xong.

[2.3.4d] Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên đủ cơ sở nhận thấy Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng, cần thiết giao cho ông M thửa đất 164 (thửa đất số 173 mới), là không phù hợp với thực tế khách quan của vụ án, không đủ căn cứ để chấp nhận.

[2.4] Từ những chứng cứ và nhận định nêu trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị B và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà B và không chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An; giữ nguyên bản án sơ thẩm (có điều chỉnh phần án phí, xử lý tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của ông M và các quyết định khác cho chính xác).

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phan Văn M và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị B là phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phan Văn M và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, sửa bản án sơ thẩm theo quyết định đề nghị của Quyết định kháng nghị này, là không phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm;

Đương sự kháng cáo bà Phan Thị B, ông Phan Văn M phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn M.

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị B và không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 92/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 21/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An;

Áp dụng Điều 26, Điều 35 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 213, khoản 3 Điều 123, khoản 3 Điều 132, Điều 131, Điều 133 và khoản 2 Điều 486 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 33, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Văn M về việc yêu cầu hủy “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”;

1.1. Hủy Hợp đồng thế chấp chứng thực ngày 31/12/2013 giữa bà Phan Thị B, ông Phan Tấn Đ và ông Phạm Minh L1 đối với thửa đất 125, tờ bản đồ số 16 có diện tích 177,33m², loại đất ở đô thị, trên đất có căn nhà cấp 4, tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

1.2. Về giải quyết hậu quả, buộc ông Phạm Minh L1 giao trả cho bà Phan Thị B, ông Phan Văn M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở số hồ sơ gốc 01916 do UBND huyện BL cấp ngày 14/11/2003. Trường hợp ông Phạm Minh L1 không hợp tác, việc thi hành án sẽ thực hiện theo quy định chung.

1.3. Ông Phạm Minh L1 có quyền tranh chấp với bà Phan Thị B đối với số tiền bằng vụ án khác.

1.4. Tiếp tục bảo lưu Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối với thửa đất 125, tờ bản đồ số 16 có diện tích 177,33m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An để thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị B và ông Phan Văn M về việc yêu cầu “hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

2.1. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị B, ông Võ Công B1 và bà Nguyễn Thị S được Văn phòng công chứng BL chứng nhận số 04519 ngày 08/5/2019 đối với thửa đất 3438, TĐĐ số 6 (cũ) thửa mới là 171, TĐĐ 44 diện tích 106,26m² loại đất ONT tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An;

2.2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị S số CS 490872 ngày 12/8/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

2.3. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng số 9670 ngày 15/8/2019 Văn phòng công chứng PN giữa bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Thanh D1;

2.4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 490870 cấp ngày 27/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện BL tỉnh Long An cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh D1.

2.5. Về hậu quả, buộc bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Thanh D1 giao trả lại cho bà Phan Thị B, ông Phan Văn M thửa đất 3438, TĐĐ số 6 (cũ) thửa mới là 171, TĐĐ 44 diện tích 106,26m² loại đất ONT tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An.

2.6. Bảo lưu Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đối

với thửa đất số 3438 tờ bản đồ số 06 có diện tích 106,26m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án.

3. Bác yêu cầu của ông Phan Văn M về việc yêu cầu “hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

3.1. Không chấp nhận hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị B, ông Võ Công B1 với bà Trần Thị Huỳnh Ng đối với thửa 173, TĐĐ số 10, diện tích 17.470m² (thửa 164, TĐĐ số 03 cũ) được Văn phòng công chứng BL chứng thực số 09726 ngày 31/8/2019;

3.2. Không chấp nhận hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 428604 cấp ngày 16/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Trần Thị Huỳnh Ng.

3.3. Không chấp nhận hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phan Thị B, ông Võ Công B1 với bà Trần Kim L2 đối với các thửa đất 16, 43, 17, 44, TĐĐ số 54, diện tích 728,50m² (thửa cũ 167, 163, 176, 165, TĐĐ số 1 cũ) được Văn phòng công chứng BL chứng thực số 07152 ngày 03/7/2019.

3.4. Không chấp nhận hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 463670, CS 463671, CS 463669 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 17/7/2019 cho bà Trần Kim L2.

3.5. Không chấp nhận hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Kim L2 với ông Trần Hoàng Anh T đối với các thửa đất 16, 43, 17, 44, TĐĐ số 54, diện tích 728,50m² (thửa cũ 167, 163, 176, 165, TĐĐ số 1 cũ) được Văn phòng công chứng BL chứng thực số 00237 ngày 09/01/2020.

3.6. Không chấp nhận hủy nội dung cập nhật ngày 10/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện BL đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 463670, CS 463671, CS 463669 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 17/7/2019.

2.4. Chia tài sản như sau:

4.1. Chia cho bà Phan Thị B được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau (bà B đứng tên quyền sử dụng đất):

4.1.1. Thửa đất số 3860 tờ bản đồ số 01 có diện tích 182,6m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.2. Thửa đất số 163, 167 tờ bản đồ số 01 có diện tích 569m², loại đất ở đô thị tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.3. Thửa đất số 165 tờ bản đồ số 01 có diện tích 156m², loại đất cói tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.4. Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 01 có diện tích 39m², loại đất CDK tọa lạc tại thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.5. Thửa đất số 4261 tờ bản đồ số 03 có diện tích 80,7m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại xã PV, huyện CD, tỉnh Long An;

4.1.6. Thửa đất số 1228 tờ bản đồ số 03 có diện tích 429,3m², loại đất vườn tọa lạc tại xã PV, huyện CD, tỉnh Long An;

4.1.7. Thửa đất số 164 tờ bản đồ số 03 có diện tích 17.647m², loại đất rau màu tọa lạc tại xã TH, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.8. Công trình xây dựng trên đất:

4.1.9. 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.10. 01 quán café MĐ tọa lạc tại thửa đất 3860 tờ bản đồ số 01 đường NHT và NMT, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

4.1.11. Tài sản là động sản (28 hạng mục):

1. 04 máy điều hòa không khí hiệu Sanyo;

2. 02 máy điều hòa không khí hiệu Toyo;

3. Xe mô tô hiệu Honda biển số 62 K8-7985, loại xe Click;

4. Xe mô tô hiệu Honda biển số 62 M3-8899, loại xe Airblade;

5. Xe mô tô biển số 62 M3-5859, loại xe SH 150i;

6. 01 tivi LCD 32 inch hiệu Panasonic;

7. 01 két sắt hiệu Daysafe;

8. 01 tủ lạnh hiệu Sanyo;

9. 01 máy phát điện hiệu Honda;

10. 02 máy điều hòa không khí hiệu Reetech;

11. 04 máy điều hòa không khí hiệu Sanyo;

12. Dàn âm thanh gồm 01 chỉnh âm hiệu JVC, 01 đầu đĩa DVD hiệu JVC, 02 Amply hiệu TN, 10 loa hiệu JBL;

13. 92 ghế cao xanh;

14. 10 bàn đứng cao;

15. 01 tivi LCD 42 inch hiệu Panasonic;

16. 01 tivi LCD 50 inch hiệu LG;

17. 01 bàn gỗ và 04 ghế;

- 18. 01 bộ bàn ghế 09 món có cần xà cừ;
- 19. 01 bàn ghế có cần xà cừ;
- 20. 01 tủ búp phê;
- 21. 01 tủ rượu;
- 22. 01 tủ quần áo;
- 23. 01 tivi 32 inch hiệu Panasonic;
- 24. 01 giường ngủ;
- 25. 01 tivi 29 inch hiệu Panasonic;
- 26. 01 bộ bàn ghế 06 món có cần xà cừ;
- 27. 01 tủ quần áo;
- 28. 01 bộ bàn ghế mây;
- 29. 770.000.000 đồng tiền bán chiếc xe Lexus.

(Toàn bộ những tài sản trên bà Phan Thị B đang quản lý).

4.1.12. Bà Phan Thị B được chia số tiền 5.828.750.000 đồng (bà B đã quản lý);

4.2. Bà Phan Thị B có nghĩa vụ thối hoàn cho ông M số tiền chênh lệch 3.475.894.750đ (ba tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm chín bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

5. Chia cho ông Phan Văn M được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản như sau:

5.1. Thừa đất số 125, tờ bản đồ số 16 có diện tích 177,33m², loại đất ở đô thị, trên đất có căn nhà cấp 4, tọa lạc tại số 24, PVN, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An;

5.2. Thừa đất số 3438 tờ bản đồ số 06 có diện tích 106,26m², loại đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp 1A, xã AT, huyện BL, tỉnh Long An;

5.3. Buộc bà Phan Thị B có nghĩa vụ giao lại các thửa đất trên và làm thủ tục sang tên cho ông Phan Văn M theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý đất đai có quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp lại theo bản án quyết định của Tòa án.

5.4. Ông Phan Văn M được quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất các thửa đất được chia theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

5.5. Xe mô tô hiệu Honda biển số 55 P1-7978, loại xe SH 150i; giá trị 105.000.000đ (ông M đang quản lý).

5.6. Xe mô tô hiệu MingXing biển số 62 F8-2645, loại xe DREAM; giá trị 4.900.000đ (ông M đang quản lý).

5.7. Số tiền 3.475.894.750 đồng (Buộc bà Phan Thị B giao số tiền này cho ông M).

5.8. Ông Phan Văn M được nhận 23.728.808đ (hai mươi ba triệu bảy trăm hai tám nghìn tám trăm không tám đồng) là tiền thừa của số tiền bà Phan Thị B tự nguyện nộp thi hành theo bản án trước đây từ Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

6. Bà Phan Thị B trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần GD (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần BV) 651.265.500 đồng. Dùng tài sản là quyền sử dụng đất các thửa 163, 165, 167, 176 tờ bản đồ số 1 thị trấn BL và quyền sử dụng đất thuộc thửa 124 tờ bản đồ số 16 thị trấn BL cùng tài sản gắn liền trên phần đất này dùng tài sản này để đảm bảo thi hành án (đã thi hành xong).

7. Chi phí tố tụng: Lần 1 bà B nộp 38.168.000 đồng, lần 2 ông M nộp 55.000.000 đồng; tổng cộng 93.168.000 đồng, mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 46.584.000 đồng. Buộc bà Phan Thị B nộp 8.416.000đ (tám triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng) hoàn trả cho ông M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

8. Về án phí sơ thẩm:

8.1. Buộc bà Phan Thị B nộp 47.828.750đ (bốn bảy triệu tám trăm hai tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền án phí chia tài sản và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí không giá ngạch.

8.2. Buộc ông Phan Văn M phải nộp 47.828.750đ (bốn bảy triệu tám trăm hai tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) và 900.000đ (chín trăm nghìn đồng) án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.700.000đ (hai triệu bảy trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu số 0000875, 0000876, 0000877, 0000878 cùng ngày 17/5/2017 và các Biên lai thu số 0008640, 0008641, 0008642, 0008638, 0008639 cùng ngày 15/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An; ông M còn phải nộp 45.128.750đ (bốn mươi lăm triệu một trăm hai tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

8.3. Bà Nguyễn Thị S chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm;

+ Ông Phan Văn M phải nộp 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng 300.000 đồng đã nộp (do ông Nguyễn Văn Th nộp thay) theo Biên lai thu số: 0000462 ngày 05/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An; ông M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Bà Phan Thị B phải nộp 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng 300.000 đồng bà Phan Thị B đã nộp theo Biên lai thu số: 0000463 ngày 05/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An; bà B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 25 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS, NTHN (39b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh